

Vietnam Daily Review

Phá vỡ đáy tháng 5

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/7/2022	•		
Tuần 4/7-8/7/2022	•		
Tháng 7/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index mở cửa với gap âm 14 điểm, sau đó giao dịch giằng co trong biên độ 10 điểm quanh ngưỡng 1160-1170 cả ngày trước khi giảm xuống đóng cửa tại 1149.61 vào cuối phiên. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/19 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại thị trường đã giảm xuống dưới ngưỡng 1150; nếu thị trường không thể trở lại ngưỡng 1160 thì có thể sẽ tiếp tục lùi về ngưỡng 1100 để hoàn thiện mô hình 5 sóng giảm (sóng 5 tương đương biên độ của sóng 1).

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 06/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-31.68** điểm, đóng cửa **1149.61** điểm. HNX-Index **-6.02** điểm, đóng cửa **271.92** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **SAB (+0.30)**, **VJC (+0.17)**, **DBC(+0.10)**, **HVN (+0.09)**, **HAG (+0.06)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-4.41)**, **GAS (-3.31)**, **VHM (-1.53)**, **VCB (-1.44)**, **CTG (-1.37)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 11.092 tỷ đồng, giảm **10.39%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12.569 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 27.63 điểm. Thị trường có **73** mã tăng, 47 mã tham chiếu và **395** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-749.22 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFNVD (-219.81 tỷ)**, **GAS (-80.51 tỷ)**, **VCB (-67.80 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.01 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1149.61**

Giá trị: 11092.45 tỷ **-31.68 (-2.68%)**

Khối ngoại (ròng): -749.22 tỷ

HNX-INDEX **271.92**

Giá trị: 1148.56 tỷ **-6.02 (-2.17%)**

Khối ngoại (ròng): -0.01 tỷ

UPCOM-INDEX **86.22**

Giá trị: 1.13 tỷ **-0.97 (-1.11%)**

Khối ngoại (ròng): -29.32 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	100.9	1.43%
Giá vàng	1,767	0.11%
Tỷ giá USD/VND	23,368	0.14%
Tỷ giá EUR/VND	23,925	-0.20%
Tỷ giá JPY/VND	17,282	0.55%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	0.53%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VND	25.4	FUEVFNVD	-219.8
FUESSVF	24.7	GAS	-80.5
BVH	16.6	VCB	-67.8
VNM	14.5	VHM	-60.1
NT2	13.3	HPG	-58.7

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 06/07

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	108.43	2.52%	0.75%	-5.14%	44.27%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	111.63	2.38%	2.32%	-2.96%	46.55%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.69	4.28%	-2.48%	-7.17%	60.35%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1810.18	0.18%	-0.88%	-3.10%	1.31%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	19.87	-1.86%	-5.87%	-10.82%	-24.91%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1626.00	-2.93%	0.95%	-5.97%	12.00%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	827.25	-5.38%	-10.45%	-21.83%	28.11%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.42	-0.49%	-7.85%	-7.81%	33.53%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	259.80	-0.31%	-3.78%	2.12%	16.50%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.07	-4.04%	-1.63%	-6.62%	-0.44%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.76	0.00%	-0.36%	2.60%	-6.76%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	228.45	-2.25%	0.82%	-4.11%	47.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	3.62	-2.57%	-3.75%	-20.51%	-15.48%	HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4500.00	-0.02%	4.63%	0.78%	-8.31%		
Nhôm	USD/ton	2444.00	-0.06%	-0.49%	-12.17%	-4.45%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	118.00	-3.67%	1.29%	-17.48%	-45.75%		HPG
Than đá	USD/ton	388.00	0.53%	-2.27%	-5.94%	178.64%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 1.54% lên 101.03 USD/thùng vào sáng ngày 6/7. Trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 9 tăng 2.38% lên 105.35 USD/thùng.
- Giá dầu giảm khoảng 9% trong phiên giao dịch ngày 5/7, vì lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu và các phong tỏa tại Trung Quốc có thể làm giảm nhu cầu nhiên liệu.

Giá vàng

- Trong phiên giao dịch sáng ngày 6/7, giá vàng giao ngay tăng 0.19% lên 1,768.9 USD/ounce, theo kitco. Giá vàng giao tháng 8 cũng tăng 0.17% lên 1,766.9 USD.
- Giá vàng đã giảm hơn 2% trong phiên giao dịch ngày 5/7 xuống dưới mức hỗ trợ 1,800 USD/ounce, vì đồng USD mạnh và triển vọng lãi suất cao hơn làm giảm nhu cầu đối với tài sản không sinh lời.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 8/2022 ghi nhận mức 257.7 yen/kg, giảm 0.73% (tương đương 1.9 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2022 được điều chỉnh xuống mức 12,445 nhân dân tệ/tấn, giảm 2.81% (tương đương 360 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 7/2022 được ghi nhận tại mức 1,946 USD/tấn sau khi giảm 1.92% (tương đương 38 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 7/2022 tại New York đạt mức 224.65 US cent/pound, giảm 1.66% (tương đương 3.8 US cent).

Thị trường chứng khoán thế giới

	6/7	% 6/7	5/7	% 5/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1149.61	-2.68%	1181.29	-1.19%	-5.62%	-10.88%
S&P 500			3831.39	0.16%	-1.76%	-6.58%
HĐTL S&P500	3821.50	-0.33%	3834.00	0.18%	-0.10%	-8.53%
Shang-hai	3355.35	-1.43%	3404.03	-0.04%	-0.18%	3.68%
Euro Stoxx	3401.64	1.24%	3359.83	-2.68%	-3.21%	-11.38%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
Chú thích: (**) Tiệm cận giá mục tiêu								

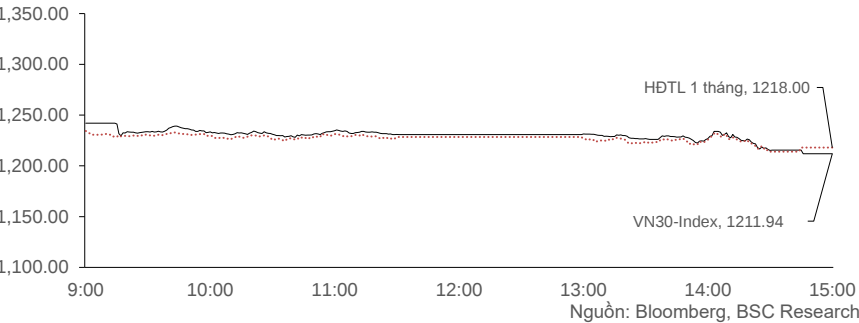
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
28/6/22	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
23/6/22	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
8/6/2022	GVR	27.05	33.5	24	SL	5	-11.28%
7/6/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
31/5/22	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
30/5/22	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
27/5/22	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
26/5/22	DBC	25.3	30.2	22.5	SL	18	-11.07%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ	FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	0	0.00%	0.00%		
Cổ phiếu đã chốt	249	221	7.10%	-7.54%	4.21%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2207	1218.00	-1.37%	6.06	20.3%	399,286	7/21/2022	17
VN30F2208	1218.30	-1.25%	6.36	-35.0%	631	8/18/2022	45
VN30F2209	1217.80	-1.34%	5.86	14.3%	96	9/15/2022	73
VN30F2212	1216.00	-1.23%	4.06	18.5%	147	12/15/2022	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -30.11 điểm xuống 1211.94 điểm, biên độ dao động 30.77 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VPB, VHM, VRE và FPT đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.
- Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, có sự cân bằng khi các HĐ VN30F2205 và VN30F2206 tăng, HĐ VN30F2209 và VN30F2212 giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng VN30F2209 tăng so với phiên trước đó so với phiên trước đó. Nhịp vận động của VN30 trong phiên hôm nay biến động trong biên độ lớn, tuy nhiên thanh khoản chỉ ở mức trung bình, chỉ số quay trở lại vùng đáy tâm lý 1,200 điểm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2209	8/22/2022	47	6.05:1	5,400	36.20%	1,000	100	25.00%	0	4,445.52	79,835	45,555	21,450
CMBB2206	10/3/2022	89	10:1	211,700	35.79%	1,000	560	3.70%	351	1.59	101,222	22,222	24,900
CMSN2207	1/9/2023	187	10:1	10,000	42.99%	1,940	1,210	1.68%	448	2.70	143,500	129,000	100,000
CSTB2202	9/20/2022	76	2:1	94,300	47.00%	2,700	320	0.00%	145	2.21	34,080	29,500	22,500
CTPB2201	9/20/2022	76	4:1	231,200	44.03%	1,800	100	0.00%	10	9.90	46,440	42,000	26,950
CNVL2202	8/15/2022	40	16:1	1,100	26.33%	1,000	220	0.00%	40	5.54	93,279	79,999	73,400
CNVL2205	12/27/2022	174	16:1	200	26.33%	1,100	680	-1.45%	177	3.84	121,088	81,888	73,400
CMBB2207	1/3/2023	181	10:1	128,200	35.79%	1,000	640	-3.03%	351	1.82	32,656	23,456	24,900
CVJC2203	12/27/2022	174	20:1	7,900	28.36%	1,400	1,050	-4.55%	469	2.24	145,731	131,131	127,100
CMBB2204	11/7/2022	124	2:1	155,800	35.79%	2,200	800	-4.76%	251	3.18	46,120	31,000	24,900
CVNM2206	10/19/2022	105	9:1	70,300	26.42%	1,950	800	-9.09%	149	5.36	80,000	80,000	70,700
CSTB2214	1/9/2023	187	2:1	311,200	47.00%	1,630	2,080	-9.57%	1,510	1.38	23,840	23,000	22,500
CHPG2214	1/3/2023	181	7.56:1	199,400	36.20%	1,000	340	-10.53%	61	5.57	39,555	28,744	21,450
CVNM2203	8/15/2022	40	20:1	764,500	26.42%	1,000	160	-11.11%	9	16.97	107,511	81,111	127,100
CVRE2209	12/27/2022	174	8:1	1,041,300	39.26%	1,000	460	-14.81%	171	2.69	30,888	30,888	26,000
CSTB2208	10/20/2022	106	5:1	66,100	47.00%	1,100	280	-15.15%	92	3.06	30,561	30,111	22,500
CMWG2203	9/26/2022	82	3.47:1	9,600	34.42%	1,990	750	-16.67%	393	1.91	75,202	148,000	64,000
CVPB2203	7/15/2022	9	16:1	20,200	37.64%	1,000	100	-23.08%	43	2.31	28,888	28,888	28,800
CVHM2201	9/21/2022	77	15.5:1	158,300	26.36%	1,300	60	-25.00%	0	212.34	167,186	87,678	59,100
CFPT2203	8/1/2022	26	3.3:1	848,000	33.29%	3,800	2,100	-25.00%	1,908	1.10	86,866	95,000	83,500
Tổng				4,334,700	35.63%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

- Trong phiên giao dịch ngày 06/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2209 và CMSN2207 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 50.00% và 33.33%. Giá trị giao dịch giảm 18.70%, CFPT2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.75% thị trường.
- CPNJ2203, CHPG2214, CTPB2201 và CVHM2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2203, CSTB2213, CSTB2211 và CMSN2206 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	64.0	-2.3%	0.7	4,073	6.8	3,515	18.2	4.2	48.7%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	112.0	-5.6%	0.7	1,180	5.1	5,443	20.6	3.4	49.0%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	53.0	0.4%	1.3	1,711	3.5	2,529	21.0	1.8	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	43.2	-7.3%	0.6	440	0.2	3,630	11.9	1.3	58.5%	11.0%
VIC	Bất động sản	67.5	-6.6%	0.5	11,193	6.6	(578) #N/A	N/A	2.5	12.2%	-2.4%
VRE	Bất động sản	26.0	-7.0%	1.1	2,569	3.7	401	64.9	1.9	31.2%	3.0%
VHM	Bất động sản	59.1	-2.3%	0.8	11,189	17.3	8,786	6.7	2.0	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	19.6	-2.3%	1.5	516	5.4	1,503	13.0	1.3	31.1%	11.3%
SSI	Chứng khoán	19.0	-3.6%	1.7	1,231	12.7	2,841	6.7	1.3	34.1%	22.6%
VCI	Chứng khoán	35.1	-3.4%	1.0	511	6.5	4,884	7.2	1.6	18.8%	26.9%
HCM	Chứng khoán	22.7	-1.5%	1.6	451	7.8	2,619	8.7	1.4	43.1%	17.9%
FPT	Công nghệ	83.5	-2.2%	0.9	3,983	8.2	4,293	19.4	4.7	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	68.8	1.5%	0.4	982	0.0	4,926	14.0	3.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	95.8	-7.0%	0.9	7,972	7.1	5,109	18.8	3.4	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	38.2	-4.9%	1.5	2,110	1.0	1,950	19.6	1.9	17.3%	9.9%
PVS	Dầu khí	22.3	-7.1%	1.6	463	12.2	1,408	15.8	0.9	8.9%	5.5%
BSR	Dầu khí	22.9	-11.9%	0.8	3,087	35.0	2,108	10.9	1.9	41.1%	19.1%
DHG	Dược	87.4	-1.5%	0.3	497	0.0	6,105	14.3	3.2	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	43.2	-6.8%	1.2	735	6.6	12,920	3.3	1.4	16.4%	50.2%
DCM	Hóa chất	26.5	-6.9%	1.2	609	6.6	5,643	4.7	1.6	9.7%	38.9%
VCB	Ngân hàng	72.8	-1.6%	0.8	14,979	4.9	4,855	15.0	2.9	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	35.6	-1.9%	1.2	7,830	4.3	2,266	15.7	2.1	16.9%	13.8%
CTG	Ngân hàng	25.9	-4.3%	1.5	5,401	4.8	2,558	10.1	1.3	26.5%	13.0%
VPB	Ngân hàng	28.8	-2.4%	1.2	5,567	7.1	3,874	7.4	1.5	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	24.9	-2.2%	1.3	4,090	8.2	3,623	6.9	1.5	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	24.2	-1.0%	1.1	3,554	2.1	3,081	7.9	1.7	37.5%	24.2%
BMP	Nhựa	57.0	0.7%	0.7	203	0.1	3,150	18.1	1.9	85.6%	10.7%
NTP	Nhựa	37.8	-0.3%	0.6	194	0.1	3,990	9.5	1.6	17.8%	16.9%
MSR	Tài nguyên	17.1	-3.9%	1.5	817	0.2	178	96.1	1.3	10.1%	1.4%
HPG	Thép	21.5	-2.1%	1.1	5,423	17.3	5,726	3.7	1.3	20.5%	40.4%
HSG	Thép	17.2	-0.3%	1.6	368	7.3	7,157	2.4	0.7	7.0%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	70.7	0.1%	0.6	6,424	7.2	4,390	16.1	4.6	54.4%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	152.6	1.2%	0.8	4,255	0.4	5,969	25.6	4.6	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	100.0	-2.0%	1.0	6,190	5.3	7,041	14.2	5.2	28.8%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	16.7	-2.9%	1.6	457	0.8	1,144	14.6	1.2	8.1%	8.3%
ACV	Vận tải	77.4	-1.0%	0.8	7,326	0.0	363	213.3	4.5	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	127.1	1.0%	1.1	2,993	3.5	361	351.6	4.0	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	15.6	1.0%	1.7	1,502	0.7	(5,210) #N/A	N/A	#N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	46.1	-6.3%	0.9	603	5.0	2,256	20.4	2.1	45.6%	10.8%
PVT	Vận tải	18.9	-6.9%	1.4	265	2.9	2,088	9.0	1.1	12.9%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	72.2	0.0%	0.9	502	0.1	10,540	6.9	2.2	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	46.1	-7.0%	0.7	898	3.0	3,677	12.5	2.7	5.6%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.0	-1.0%	1.2	248	0.4	783	19.1	1.1	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	55.3	0.2%	1.3	178	0.8	(27) #N/A	N/A	0.5	49.0%	0.0%
CII	Xây dựng	16.5	-0.6%	1.4	181	2.2	1,266	13.0	0.8	10.0%	6.1%
REE	Điện	73.7	-6.8%	-1.4	1,139	3.9	5,994	12.3	1.9	49.0%	16.7%
PC1	Điện	34.5	-4.0%	-0.4	353	2.6	3,238	10.7	1.7	4.7%	16.9%
POW	Điện	12.8	-1.5%	0.6	1,303	8.5	859	14.9	1.0	2.2%	6.9%
NT2	Điện	22.4	-3.4%	0.7	280	1.8	1,933	11.6	1.5	13.8%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	31.5	-0.9%	1.5	1,051	3.6	866	36.4	1.6	19.3%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	59.3	-4%	0.9	2,669	0.4	1,190	49.8	3.7	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	152.60	1.19	0.30	60300
VJC	127.10	0.95	0.17	632800
DBC	24.25	6.83	0.09	6.61MLN
HVN	15.60	0.97	0.09	967600
HAG	9.65	2.44	0.06	29.14MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	-0.01	-4.77	2.17MLN	1.11MLN
GAS	-0.01	-3.59	1.69MLN	607060
VHM	0.00	-1.59	6.72MLN	373600
VCB	0.00	-1.48	1.55MLN	192700
CTG	0.00	-1.44	4.21MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DBC	24.25	6.83	0.09	6.61MLN
SVI	76.70	6.82	0.02	100
VSI	23.35	6.62	0.01	200
MDG	17.25	6.48	0.00	4800
SFG	14.30	5.15	0.01	5300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FRT	74.40	-7.00	-0.17	1.51MLN
SMA	7.44	-7.00	0.00	56900
DPG	39.20	-7.00	-0.05	1.66MLN
GAS	95.80	-6.99	-3.59	1.69MLN
TNT	6.52	-6.99	-0.01	53100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

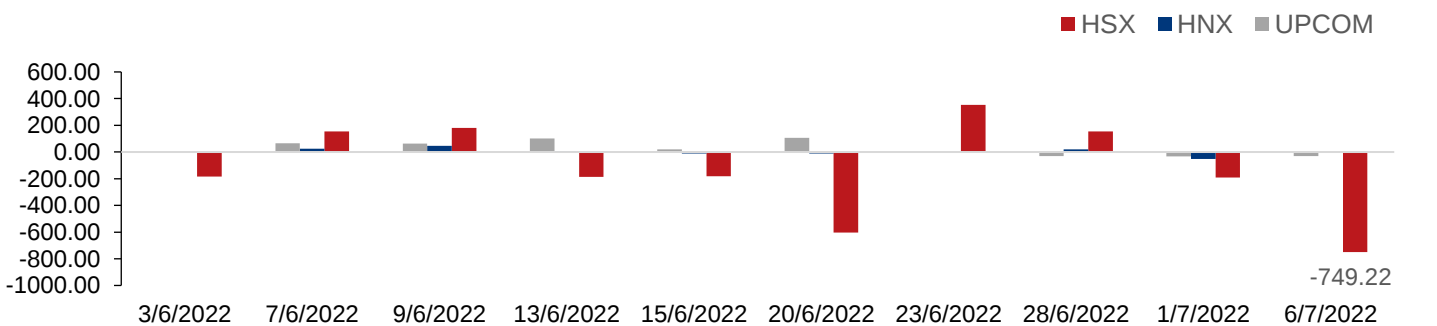
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTP	38.50	6.06	0.09	141100.00
PGS	24.00	2.56	0.03	29400.00
MST	8.20	6.49	0.03	1.69MLN
PRE	19.00	5.56	0.02	2100.00
PIC	13.80	9.52	0.01	5600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	24.40	-8.27	-0.74	4.04MLN
PVS	22.30	-7.08	-0.68	12.29MLN
SHS	13.90	-4.14	-0.62	7.49MLN
THD	54.80	-1.79	-0.44	178800
IDC	48.70	-2.01	-0.42	832000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SDU	27.50	10.0	0.01	100
STC	24.20	10.0	0.01	700
VE1	4.40	10.0	0.00	24000
BST	15.60	9.9	0.00	300
DAE	21.70	9.6	0.00	200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ATS	15.30	-10.00	-0.01	100
BNA	16.20	-10.00	-0.03	589900
PDC	5.40	-10.00	0.00	5900
PTI	63.00	-10.00	-0.28	600
PVG	9.00	-10.00	-0.03	220900

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	57.2	3,434	16.7	4.7	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	112.0	5,443	20.6	3.4	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.4	1,701	7.9	0.6	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	22.4	1,933	11.6	1.5	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	68.0	10,029	6.8	1.3	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	74.4	4,874	15.3	4.8	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	34.5	3,238	10.7	1.7	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.8	-129	#N/A N/A	0.7	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	83.5	4,293	19.4	4.7	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	26.3	2,466	10.7	1.7	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	18.5	9,632	1.9	0.8	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.8	859	14.9	1.0	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	112.0	5,443	20.6	3.4	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	64.0	3,515	18.2	4.2	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	18.9	2,088	9.0	1.1	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	92.0	8,710	10.6	4.7	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	21.5	5,726	3.7	1.3	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	31.5	866	36.4	1.6	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	21.6	5,084	4.2	1.4	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	19.6	1,503	13.0	1.3	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	53.7	4,775	11.2	4.3	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	45.0	2,136	21.0	2.2	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	25.1	2,701	9.3	1.7	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	80.0	8,331	9.6	2.3	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	27.1	1,941	14.0	1.2	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	43.2	3,630	11.9	1.3	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	22.3	1,408	15.8	0.9	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	95.8	5,109	18.8	3.4	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	18.8	3,141	6.0	1.2	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	55.3	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	13.4	1,701	7.9	0.6	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.4	1,350	7.0	0.4	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.4	1,350	7.0	0.4	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	9.8	2,433	4.0	0.8	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	112.0	5,443	20.6	3.4	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	112.0	5,443	20.6	3.4	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	64.0	3,515	18.2	4.2	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	41.7	2,762	15.1	3.0	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	35.0	1,900	18.4	1.5	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	22.9	2,108	10.9	1.9	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	15.2	1,034	14.7	0.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	80.0	8,331	9.6	2.3	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	37.0	2,916	12.7	2.0	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	11.3	991	11.4	0.8	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	24.3	1,956	12.4	1.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	36.3	3328.9	10.9	1.6	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	1,933	11.6	1.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
5	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
6	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
7	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
10	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
13	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
15	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
16	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
19	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
20	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
22	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
25	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
28	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
31	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
33	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
35	Banking Sector Outlook		x	Click
36	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
38	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
39	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
40	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
41	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
43	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
44	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639